TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 824/2026/DS-ST
Ngày: 29-4-2026
V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hoàng Liễu

2. Ông Phạm Văn Tuyền

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Đặng Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Đỗ Thị Thu Hằng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 4 năm 2026 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1233/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2025, về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1018/2026/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1370/2026/QĐST-DS ngày 13 tháng 4 năm 2026 giữa:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần S

Địa chỉ: 2 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D, sinh năm: 1973 – Chức danh: Tổng giám đốc.

Bà Nguyễn Đức Thạch D ủy quyền cho: Ông Vũ Minh Q – Chức vụ: Giám đốc Trung tâm xử lý nợ S1.

(Giấy ủy quyền số 1052A/2025/UQN-PC ngày 08/4/2025)

Ông Vũ Minh Q ủy quyền lại cho: Ông Nguyễn Hoàng Q1 – Chuyên viên thu hồi nợ

Địa chỉ: 2 N, phường X, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy ủy quyền số 4237/2025/UQ-TT.XLN ngày 30/9/2025)

(Ông Q1 vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Thùy N, sinh năm: 1960

Địa chỉ: 3 T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ cũ: 3 T, Phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh)

(Bà N vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/9/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng Q1 trình bày:

Ngày 01/07/2022, bà N có ký với Ngân hàng TMCP S (gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng), hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 38.217.756 đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay bà N đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền 30.796.982 đồng (chi tiết các lần thanh toán trong bảng sao kê tóm tắt đính kèm). Tổng số tiền trên được thanh toán áp dụng theo điều 21 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng cụ thể việc thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau: Các khoản phí và/ hoặc lãi của kỳ trước; Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước; Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước; Các khoản phí và/ hoặc lãi trong kỳ; Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ; Giao dịch mua hàng hóa trong kỳ.

Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà N vẫn không có thiện chí trả nợ. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 16/03/2024 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn (Điều 24.4 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng). Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ tại thời điểm này là 21.707.530 đồng làm nợ gốc, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại).

Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 24 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng nên Ngân hàng yêu cầu bà N trả số tiền còn thiếu tính đến ngày 29/04/2026 là 44.977.346 đồng, trong đó: Nợ gốc: 21.707.530 đồng, L quá hạn: 23.269.816 đồng. Đồng thời bà N vẫn có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 30/04/2026 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trần Thị Thùy N vắng mặt, không thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà có ý kiến phát biểu như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

[1.1]. Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với bà Trần Thị Thùy N. Đây là tranh chấp về hợp đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2]. Theo kết quả trả lời xác minh của Công an phường P, Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp *"Công dân Trần Thị Thùy N, sinh năm 1960, có đăng ký thường trú tại số C T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh, hiện thực tế cư ngụ tại địa phương*". Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Hoàng Q1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, còn bị đơn bà Trần Thị Thùy N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227; Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về áp dụng pháp luật: Do giao dịch giữa các đương sự được xác lập vào thời điểm Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các văn bản pháp luật này để làm cơ sở giải quyết vụ án.

[4]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[4.1] Tòa án triệu tập bà Trần Thị Thùy N đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nhưng bà N không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Vì vậy, bà N đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh". Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[4.2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về thanh toán nợ gốc:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 26/12/2022; Điều lệ của Ngân hàng thương mại cổ phần S thì Ngân hàng thương mại cổ phần S là tổ chức tín dụng và được thực hiện cấp tín dụng dưới các hình thức "Phát hành thẻ tín dụng".

[4.3]. Xét Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 01/7/2022 giữa Ngân hàng thương mại cổ phần S và bà Trần Thị Thùy N được lập trên cơ sở sự tự nguyện của hai bên, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật. Hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 và Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên và có giá trị ràng buộc giữa các bên để thực hiện hợp đồng, là cơ sở pháp lý để mỗi bên xác định quyền và nghĩa vụ của mình.

[4.4]. Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 01/7/2022 thể hiện Ngân hàng thương mại cổ phần S đã cấp hạn mức sử dụng cho bà N với số tiền là 20.000.000 đồng.

Căn cứ Bảng tóm tắt sao kê lập ngày 29/4/2026 do Ngân hàng thương mại cổ phần S cung cấp thể hiện:

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà N đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 38.217.756 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, từ ngày kích hoạt thẻ đến ngày 16/3/2024 bà Trần Thị Thùy N đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 29.796.982 đồng. Do bà N vi phạm nghĩa vụ thanh toán, qua nhiều lần nhắc nhở nhưng không có thiện chí trả nợ nên vào ngày 16/3/2024 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, khóa thẻ và chuyển toàn bộ dự nợ mà bà N thiếu sang nợ quá hạn với số tiền là 22.707.530 đồng. Sau khi chuyển nợ quá hạn, đến ngày 18/3/2024 bà N đã thanh toán tiếp cho Ngân hàng được số tiền là 1.000.000 đồng thì ngưng không thanh toán nữa.

Tạm tính đến ngày 29/4/2026 bà Trần Thị Thùy N còn phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền nợ gốc là 21.707.530 đồng. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S yêu cầu bà Trần

Thị Thùy N phải thanh toán số nợ gốc là 21.707.530 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4.5]. Xét yêu cầu của nguyên đơn về lãi suất: Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: "1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động Công ty tài chính của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật…".

Tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 01/7/2022; Quyết định số 2661/2022/QĐ-TTT ngày 28/10/2022 về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ S1 phát hành tại Việt Nam thể hiện mức lãi suất tại thời điểm làm thẻ các bên thỏa thuận là 31,2%/năm.

Căn cứ Điều 18, Điều 24 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của Ngân hàng thương mại cổ phần S có hiệu lực từ ngày 29/11/2019 thì nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S được quyền chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn, áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại). Cụ thể mức lãi suất quá hạn là: 2.766% x 150% = 4,149%/tháng.

[4.6]. Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy sự thỏa thuận về mức lãi suất vay của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

[4.7]. Căn cứ Tóm tắt sao kê lập ngày 29/4/2026 thể hiện từ ngày 16/3/2024 bị đơn bà Trần Thị Thùy N đã ngưng không thanh toán tiền gốc và lãi cho Ngân hàng và Ngân hàng cũng đã khóa thẻ tín dụng. Lãi suất quá hạn được tính kể từ ngày 16/3/2024. Tạm tính đến ngày 29/4/2026 số tiền lãi mà bà N phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S là 23.269.816 đồng.

[4.8]. Việc bị đơn ngưng trả tiền vốn và lãi hàng tháng cho nguyên đơn là đã vi phạm điều khoản thanh toán của của hợp đồng tín dụng. Ngân hàng thương mại cổ phần S khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Thùy N trả số tiền gốc và lãi là có cơ sở theo quy định tại các Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010.

[4.9]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán thì: Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4.10]. Từ những căn cứ đã viện dẫn, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S đối với bị đơn bà Trần Thị Thùy N.

Buộc bà Trần Thị Thùy N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm tính đến ngày 29/4/2026 là 44.977.346 (bốn mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi sáu) đồng, trong đó: Nợ gốc: 21.707.530 đồng, L quá hạn: 23.269.816 đồng; đồng thời bị đơn bà Trần Thị Thùy N còn có nghĩa vụ trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 01/7/2022 cho đến khi bị đơn trả nợ xong.

[5]. Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn bà Trần Thị Thùy N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.248.867 đồng.

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6]. Xét lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 1 của Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 117, Điều 119, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 3, Điều 91, Điều 95 và Điều 98 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần S về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với bị đơn bà Trần Thị Thùy N.

1.1. Buộc bà Trần Thị Thùy N có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm tính đến ngày 29/4/2026 theo Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 01/7/2022 là 44.977.346 (bốn mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi sáu) đồng, trong đó: Nợ gốc: 21.707.530 đồng, L quá hạn: 23.269.816 đồng.

1.2. Kể từ ngày 30/4/2026, bà Trần Thị Thùy N còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng (áp dụng cho chủ thẻ là khách hàng cá nhân) lập ngày 01/7/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng thương mại cổ phần S thì lãi suất mà bà Trần Thị Thùy N phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần S theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng thương mại cổ phần S.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Trần Thị Thùy N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.248.867 (hai triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm sáu mươi bảy) đồng.

2.2. H lại cho Ngân hàng thương mại cổ phần S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 934.544 (chín trăm ba mươi bốn nghìn năm trăm bốn mươi bốn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0033171 ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H.

3. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND Khu vực 10 – TP.HCM (2);
- Thi hành án dân sự TP. HCM (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu hồ sơ (1)

Ngô Thị Thùy Dương


2 000023 717204